TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 13/07/2021)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
SÀN UPCOM						
1	A32	49%	3.332.000	0	3.332.000	
2	AAS	100%	31.000.000	120.200	30.879.800	
3	ABB	30%	171.393.406	171.420.496	-27.090	
4	ABC	49%	9.992.570	9.948.670	43.900	
5	ABI	49%	18.620.000	3.793.713	14.826.287	
6	ABR	49%	9.800.000	9.779.600	20.400	
7	ACE	49%	1.494.882	9.520	1.485.362	
8	ACG	50%	43.825.172	33.021.922	10.803.250	(*)
9	ACS	49%	1.960.000	6.000	1.954.000	
10	ACV	49%	1.066.814.885	78.464.857	988.350.028	
11	ADP	100%	23.039.850	191.440	22.848.410	
12	AFX	0%	0	2.000	-2.000	
13	AG1	49%	2.383.059	0	2.383.059	
14	AGB	49%	678.301	0	678.301	(*)
15	AGE	49%	9.747.570	100	9.747.470	(*)
16	AGF	49%	13.773.774	139.183	13.634.591	
17	AGP	0%	0	3.249	-3.249	
18	AGX	49%	5.292.000	1.936.800	3.355.200	
19	AIC	100%	100.000.000	0	100.000.000	
20	ALV	49%	2.772.388	19.773	2.752.615	
21	AMP	49%	6.370.000	0	6.370.000	
22	AMS	49%	17.948.633	11.896.984	6.051.649	
23	ANT	0%	0	21.400	-21.400	
24	APF	0%	0	0	0	
25	APL	49%	588.000	0	588.000	
26	APT	49%	4.312.000	0	4.312.000	
27	AQN	49%	740.437	0	740.437	
28	ASA	49%	4.900.000	41.600	4.858.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
29	ATA	49%	5.879.999	62.480	5.817.519	
30	ATB	49%	6.803.160	55.800	6.747.360	
31	ATD	49%	756.707	0	756.707	
32	ATG	49%	7.457.800	25.330	7.432.470	
33	AUM	49%	490.000	0	490.000	
34	AVC	0%	0	0	0	
35	AVF	49%	21.235.620	34.011	21.201.609	
36	B82	49%	2.450.000	7.535	2.442.465	
37	BAL	49%	980.000	0	980.000	
38	BAM	49%	14.700.000	73.200	14.626.800	(*)
39	BBH	49%	1.003.486	0	1.003.486	
40	BBM	49%	980.000	0	980.000	
41	BBT	49%	4.802.000	83.800	4.718.200	
42	BCA	0%	0	0	0	(*)
43	BCB	49%	2.450.000	0	2.450.000	
44	BCO	0%	0	0	0	(*)
45	BCP	49%	2.940.000	25.300	2.914.700	
46	BCV	49%	882.000	0	882.000	
47	BDG	49%	5.880.000	59.611	5.820.389	
48	BDT	49%	18.914.000	612.400	18.301.600	
49	BDW	49%	6.081.292	5.817	6.075.475	
50	BEL	49%	2.940.000	0	2.940.000	
51	BGM	49%	22.419.381	19.043	22.400.338	(*)
52	BGT	49%	3.822.000	0	3.822.000	(*)
53	BGW	49%	8.893.228	0	8.893.228	
54	BHA	49%	32.340.000	0	32.340.000	
55	BHC	49%	2.205.000	11.400	2.193.600	
56	BHG	49%	4.378.465	0	4.378.465	
57	BHK	100%	3.986.000	0	3.986.000	
58	BHP	49%	4.497.852	2.150	4.495.702	
59	BHT	49%	2.254.000	16.800	2.237.200	
60	BIO	49%	4.195.380	10.800	4.184.580	
61	BKH	49%	857.500	0	857.500	
62	BLI	49%	29.400.000	468.038	28.931.962	
63	BLN	49%	2.450.000	0	2.450.000	
64	BLT	49%	1.960.000	0	1.960.000	
65	BLU	100%	1.337.600	0	1.337.600	
66	BLW	49%	5.472.712	0	5.472.712	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
67	BM9	49%	1.859.883	0	1.859.883	
68	BMD	49%	1.349.107	0	1.349.107	
69	BMF	49%	2.038.204	0	2.038.204	
70	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	44.100	
71	BMJ	49%	14.700.000	23.700	14.676.300	
72	BMN	49%	1.347.500	0	1.347.500	
73	BMS	100%	50.000.000	0	50.000.000	
74	BMV	49%	11.858.000	200	11.857.800	
75	BNW	49%	18.399.201	0	18.399.201	
76	BOT	51%	30.215.868	0	30.215.868	
77	BPT	49%	1.264.550	0	1.264.550	(*)
78	BPW	49%	6.469.890	0	6.469.890	
79	BQB	100%	5.800.000	0	5.800.000	
80	BRM	0%	0	0	0	(*)
81	BRR	49%	55.125.000	100	55.124.900	
82	BRS	49%	2.225.555	0	2.225.555	
83	BSA	0%	0	0	0	
84	BSD	49%	1.470.000	12.000	1.458.000	
85	BSG	49%	29.400.000	0	29.400.000	
86	BSH	49%	8.820.000	51.200	8.768.800	
87	BSL	49%	22.050.000	27.700	22.022.300	
88	BSP	49%	6.125.000	18.650	6.106.350	
89	BSQ	49%	22.050.000	3.100	22.046.900	
90	BSR	49%	1.519.244.811	1.603.665	244.119.369	(**)
91	BT1	49%	2.572.500	0	2.572.500	
92	BT6	49%	16.166.839	2.778.051	13.388.788	
93	BTB	49%	3.768.700	800	3.767.900	
94	BTD	49%	3.142.909	27.000	3.115.909	
95	BTG	49%	583.100	0	583.100	
96	BTH	49%	12.250.000	1.206	12.248.794	
97	BTN	49%	2.188.129	0	2.188.129	
98	BTR	49%	906.500	0	906.500	
99	BTU	49%	1.764.000	0	1.764.000	
100	BTV	49%	12.250.000	30	12.249.970	
101	BUD	49%	4.900.000	5.600	4.894.400	
102	BVB	5%	18.354.500	1.820.223	16.534.277	
103	BVG	49%	4.777.964	56.700	4.721.264	
104	BVL	50%	11.000.000	0	11.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
105	BVN	49%	2.450.000	3.200	2.446.800	
106	BWA	49%	1.323.000	0	1.323.000	
107	BWS	49%	44.100.000	765.575	43.334.425	
108	BXT	83.84%	53.154	0	53.154	
109	C12	49%	2.376.500	0	2.376.500	
110	C21	49%	9.474.821	85.244	9.389.577	
111	C22	49%	1.739.500	800	1.738.700	
112	C36	49%	550.515	0	550.515	
113	C4G	49%	51.939.957	135.215	51.804.742	
114	C71	49%	2.450.000	0	2.450.000	
115	CAB	49%	22.415.479	0	22.415.479	(*)
116	CAD	49%	4.311.964	719.476	3.592.488	
117	CAF	0%	0	3.000	-3.000	(*)
118	CAM	100%	14.400	0	14.400	
119	CAT	49%	4.776.803	24.705	4.752.098	
120	CBI	49%	21.073.119	1.000	21.072.119	
121	CBS	49%	1.728.683	0	1.728.683	
122	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	1.307.960	(*)
123	CC1	49%	53.900.000	11.600	53.888.400	
124	CC4	49%	15.680.000	0	15.680.000	
125	CCA	49%	7.395.239	98.753	7.296.486	
126	CCH	49%	490.000	0	490.000	
127	CCM	49%	3.037.951	6.844	3.031.107	
128	CCP	49%	1.176.000	200	1.175.800	
129	CCR	49%	12.005.890	1.900	12.003.990	
130	CCT	49%	13.955.200	12.200	13.943.000	
131	CCV	49%	882.000	0	882.000	
132	CDG	49%	1.697.847	0	1.697.847	
133	CDH	49%	980.000	0	980.000	
134	CDO	49%	15.437.437	51.670	15.385.767	
135	CDP	0%	0	1.000	-1.000	
136	CDR	49%	784.000	0	784.000	
137	CDV	100%	880.000	0	880.000	(*)
138	CE1	49%	2.940.000	0	2.940.000	
139	CEG	49%	1.862.000	0	1.862.000	
140	CEN	0%	0	0	0	
141	CFC	49%	1.197.403	28.100	1.169.303	
142	CFM	49%	980.000	0	980.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
143	CFV	99.08%	6.198.543	0	6.198.543	
144	CGC	49%	4.410.000	0	4.410.000	(*)
145	CGL	0%	0	0	0	
146	CGP	49%	5.260.496	65.870	5.194.626	
147	CGV	49%	4.654.978	4.310	4.650.668	
148	CH5	49%	1.828.900	0	1.828.900	
149	CHC	0%	0	0	0	
150	CHS	49%	13.916.000	303.400	13.612.600	
151	CI5	49%	1.323.000	71.321	1.251.679	
152	CID	49%	530.180	4.900	525.280	
153	CIP	49%	2.227.050	0	2.227.050	
154	CK8	49%	1.470.000	0	1.470.000	(*)
155	CKA	49%	1.610.337	6.100	1.604.237	
156	CKD	49%	15.190.000	8.900	15.181.100	
157	CKM	49%	493.920	0	493.920	(*)
158	CLG	49%	10.363.500	80.730	10.282.770	
159	CLX	49%	42.434.000	27.100	42.406.900	
160	CMD	49%	7.350.000	100	7.349.900	
161	CMF	49%	3.969.000	1.961.226	2.007.774	
162	CMI	49%	7.840.000	49.700	7.790.300	
163	CMK	49%	701.963	0	701.963	
164	CMN	49%	2.352.000	1.000	2.351.000	
165	CMP	49%	15.878.653	0	15.878.653	
166	CMT	49%	3.920.000	283.400	3.636.600	
167	CMW	49%	7.612.101	0	7.612.101	
168	CNC	49%	5.568.519	26.040	5.542.479	
169	CNN	49%	4.312.000	0	4.312.000	
170	CNT	49%	19.607.383	76.347	19.531.036	
171	CNX	50%	337.500	0	337.500	(*)
172	CPA	0%	0	0	0	
173	CPH	49%	2.156.000	0	2.156.000	
174	CPI	49%	17.887.450	0	17.887.450	
175	CPW	49%	13.168.750	0	13.168.750	
176	CQN	49%	36.774.468	1.000	36.773.468	
177	CQT	49%	12.250.000	1.000	12.249.000	
178	CSI	100%	16.800.000	5.145.600	11.654.400	
179	CST	49%	20.994.918	1.786.658	19.208.260	
180	CT3	49%	3.920.000	0	3.920.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
181	CT5	51%	2.244.000	0	2.244.000	
182	CT6	49%	2.992.958	9.600	2.983.358	
183	CTA	49%	4.730.646	24.150	4.706.496	
184	CTN	49%	3.409.589	113.295	3.296.294	
185	CTR	49%	35.173.095	1.024.011	34.149.084	
186	CTW	49%	13.720.000	0	13.720.000	
187	CXH	0%	0	0	0	
188	CYC	49%	975.359	802.320	173.039	
189	DAC	49%	492.437	64.988	427.449	
190	DAN	49%	10.359.090	0	10.359.090	(*)
191	DAP	49%	823.200	800	822.400	
192	DAR	49%	3.185.000	0	3.185.000	
193	DAS	49%	2.058.000	0	2.058.000	
194	DBH	49%	1.078.000	0	1.078.000	
195	DBM	49%	951.378	449.849	501.529	
196	DBW	49%	19.266.849	0	19.266.849	
197	DC1	49%	1.543.482	0	1.543.482	
198	DCF	49%	7.350.000	2.513	7.347.487	
199	DCG	100%	6.825.000	358.332	6.466.668	
200	DCH	49%	1.411.200	0	1.411.200	
201	DCI	49%	1.182.133	0	1.182.133	
202	DCR	49%	3.185.000	0	3.185.000	
203	DCS	49%	29.552.384	834.509	28.717.875	
204	DCT	49%	13.339.587	115.629	13.223.958	
205	DDH	49%	1.764.000	0	1.764.000	
206	DDM	49%	5.999.802	12.578	5.987.224	
207	DDN	49%	5.945.892	41.406	5.904.486	
208	DDV	49%	71.593.851	9.900	71.583.951	
209	DFC	49%	2.940.000	0	2.940.000	
210	DFF	0%	0	0	0	
211	DGT	49%	9.800.000	6.100	9.793.900	
212	DHB	49%	133.378.000	0	133.378.000	
213	DHD	49%	5.879.945	32.570	5.847.375	
214	DHN	0%	0	0	0	
215	DHQ	0%	0	0	0	(*)
216	DIC	49%	13.027.061	128.694	12.898.367	
217	DID	49%	6.811.000	0	6.811.000	
218	DKC	0%	0	0	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
219	DKH	100%	212.036	0	212.036	
220	DKP	0%	0	0	0	
221	DLD	49%	4.560.633	0	4.560.633	
222	DLM	0%	0	0	0	(*)
223	DLR	49%	2.205.000	432.000	1.773.000	
224	DLT	49%	1.225.027	1.000	1.224.027	
225	DM7	49%	7.551.439	0	7.551.439	
226	DMH	49%	1.225.000	0	1.225.000	(*)
227	DMN	0%	0	0	0	(*)
228	DNA	49%	26.287.248	11.025	26.276.223	
229	DNB	0%	0	0	0	
230	DND	49%	4.328.660	40.200	4.288.460	
231	DNE	49%	2.829.064	37.900	2.791.164	
232	DNH	49%	206.976.000	3.100	206.972.900	
233	DNL	0%	0	16.680	-16.680	
234	DNN	49%	28.402.389	0	28.402.389	
235	DNR	49%	772.975	13.333	759.642	
236	DNS	49%	10.584.000	2.326	10.581.674	
237	DNT	49%	3.655.240	0	3.655.240	
238	DNW	9.5%	11.400.000	59.120	11.340.880	
239	DNY	49%	13.229.763	250.038	12.979.725	
240	DO3	0%	0	0	0	(*)
241	DOC	49%	4.900.000	200	4.899.800	
242	DOP	49%	2.312.775	0	2.312.775	
243	DP1	0%	0	1.000	-1.000	
244	DP2	49%	9.800.000	0	9.800.000	
245	DPD	100%	12.000.000	0	12.000.000	
246	DPH	49%	1.470.000	1.400	1.468.600	
247	DPP	49%	1.470.004	0	1.470.004	
248	DPS	49%	15.231.775	458.961	14.772.814	
249	DRG	49%	76.342.000	6.500	76.335.500	
250	DRI	49%	35.868.000	59.378	35.808.622	
251	DSC	100%	6.000.000	400	5.999.600	
252	DSG	49%	14.700.000	50.000	14.650.000	
253	DSP	49%	58.155.160	14.000	58.141.160	
254	DSS	49%	1.002.050	0	1.002.050	
255	DSV	49%	602.493	0	602.493	
256	DT4	49%	568.400	0	568.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
257	DTB	0%	0	0	0	
258	DTC	0%	0	188.651	-188.651	
259	DTE	49%	24.855.684	0	24.855.684	
260	DTF	49%	5.254.400	6.523.662	-1.269.262	(*)
261	DTG	49%	3.094.804	1.393	3.093.411	
262	DTI	100%	11.521.754	226.100	11.295.654	
263	DTJ	0%	0	0	0	(*)
264	DTP	49%	5.964.173	200	5.963.973	
265	DTV	49%	2.587.200	13.500	2.573.700	
266	DUS	0%	0	0	0	
267	DVC	0%	0	0	0	
268	DVN	0%	0	95.000	-95.000	
269	DVW	4.9%	114.905	0	114.905	
270	DWC	84.18%	15.445.514	0	15.445.514	(*)
271	DWS	0%	0	0	0	
272	DX2	100%	4.950.000	0	4.950.000	
273	DXD	49%	499.653	0	499.653	
274	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.865.611	
275	E12	100%	1.200.000	0	1.200.000	
276	E29	49%	2.450.000	0	2.450.000	
277	EAD	49%	1.410.122	0	1.410.122	
278	EFI	49%	5.331.200	23.400	5.307.800	
279	EIC	49%	17.971.801	4.725	17.967.076	
280	EIN	49%	22.249.508	15.920	22.233.588	
281	EME	49%	1.852.346	117.179	1.735.167	
282	EMG	49%	1.470.000	0	1.470.000	
283	EMS	49%	7.350.234	334.339	7.015.895	
284	EPC	85.6%	8.036.556	0	8.036.556	
285	EPH	100%	2.500.000	5.100	2.494.900	
286	ESL	49%	31.948.000	0	31.948.000	(*)
287	EVF	100%	264.981.265	126.318	264.854.947	
288	FBA	49%	1.673.301	33.000	1.640.301	
289	FBC	49%	1.813.000	0	1.813.000	
290	FCC	49%	2.938.549	0	2.938.549	
291	FCS	49%	14.430.500	100	14.430.400	
292	FDG	49%	6.468.000	5.420	6.462.580	
293	FGL	49%	7.191.387	0	7.191.387	
294	FHH	30%	124.800.000	7.500	124.792.500	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
295	FHN	100%	3.000.000	0	3.000.000	
296	FHS	49%	4.463.055	0	4.463.055	
297	FIC	49%	62.230.000	0	62.230.000	
298	FOC	49%	9.050.924	314.542	8.736.382	
299	FOX	0%	0	539.489	-539.489	
300	FRC	49%	1.470.000	0	1.470.000	
301	FRM	49%	5.733.000	0	5.733.000	
302	FSO	49%	2.756.233	0	2.756.233	
303	FT1	49%	3.469.127	0	3.469.127	
304	FTI	49%	1.932.417	0	1.932.417	
305	FVN	49%	138.278	0	138.278	(*)
306	G20	49%	7.056.000	6.200	7.049.800	
307	G30	100%	1.509.750	0	1.509.750	(*)
308	G36	0%	0	0	0	
309	GCB	49%	1.979.182	20	1.979.162	
310	GE2	100%	262.500	210.500	52.000	
311	GEM	0%	0	0	0	(*)
312	GER	49%	1.078.000	200	1.077.800	
313	GFS	100%	2.500.000	0	2.500.000	(*)
314	GGG	49%	4.721.373	620.430	4.100.943	
315	GH3	0%	0	0	0	(*)
316	GHC	49%	15.569.750	265.366	15.304.384	
317	GLC	49%	5.145.000	0	5.145.000	
318	GLW	49%	8.820.000	0	8.820.000	
319	GND	49%	4.410.000	79.900	4.330.100	
320	GQN	100%	846.000	0	846.000	
321	GSM	49%	13.995.380	2.500	13.992.880	
322	GTC	49%	505.799	0	505.799	
323	GTD	49%	4.557.000	0	4.557.000	
324	GTH	49%	1.340.395	38	1.340.357	
325	GTK	49%	3.773.000	0	3.773.000	
326	GTS	49%	13.964.884	1.400	13.963.484	
327	GTT	49%	21.316.470	24.675	21.291.795	
328	GVT	49%	5.686.499	17.600	5.668.899	
329	H11	49%	519.400	100	519.300	
330	HAB	49%	980.000	0	980.000	
331	HAC	49%	14.298.737	188.024	14.110.713	
332	HAF	49%	7.105.000	100	7.104.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
333	HAM	49%	3.050.445	0	3.050.445	
334	HAN	49%	69.113.520	2.300	69.111.220	
335	HAV	100%	3.297.860	0	3.297.860	
336	HAW	100%	61.500	0	61.500	
337	HBD	49%	985.439	28.673	956.766	
338	HBH	49%	7.840.000	5.410	7.834.590	
339	HC1	49%	3.920.000	0	3.920.000	
340	HC3	49%	10.136.001	35.172	10.100.829	
341	HCB	49%	2.547.644	0	2.547.644	
342	HCI	49%	2.563.680	1.100	2.562.580	
343	HCO	49%	5.992.471	0	5.992.471	(*)
344	HD2	49%	4.391.552	103.900	4.287.652	
345	HD6	49%	7.056.000	0	7.056.000	
346	HD8	49%	4.900.000	0	4.900.000	
347	HDM	5%	500.000	6.075	493.925	
348	HDO	49%	8.310.340	82.832	8.227.508	
349	HDP	49%	4.415.594	14.506	4.401.088	
350	HDS	49%	2.529.832	0	2.529.832	(*)
351	HDW	49%	15.622.410	0	15.622.410	
352	HEC	49%	2.058.000	14.600	2.043.400	
353	HEJ	49%	2.156.000	43.900	2.112.100	
354	HEM	49%	18.965.278	11.050	18.954.228	
355	HEP	49%	2.940.000	0	2.940.000	
356	HES	49%	4.555.750	4.000	4.551.750	
357	HFB	49%	4.459.000	0	4.459.000	
358	HFC	0%	0	0	0	
359	HFS	49%	4.900.000	0	4.900.000	
360	HFT	100%	81.500.000	80.505.500	994.500	
361	HFX	49%	622.300	0	622.300	
362	HGA	0%	0	0	0	
363	HGC	96.08%	52.844	0	52.844	
364	HGR	94%	9.400	0	9.400	
365	HGT	49%	9.800.000	9.800.000	0	
366	HGW	49%	12.190.362	0	12.190.362	
367	HHN	49%	705.600	0	705.600	
368	HHR	49%	676.200	0	676.200	
369	HHV	0%	0	0	0	
370	HIG	49%	11.053.924	3.201.745	7.852.179	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
371	HIZ	49%	3.675.000	0	3.675.000	
372	HJC	49%	6.297.995	0	6.297.995	
373	HKC	49%	1.176.000	200	1.175.800	
374	HKG	49%	17.395.000	0	17.395.000	(*)
375	HKP	49%	1.960.000	0	1.960.000	
376	HLA	49%	16.885.053	16.230	16.868.823	
377	HLB	49%	1.470.000	947.500	522.500	
378	HLE	49%	1.078.000	0	1.078.000	
379	HLG	49%	21.743.938	550.030	21.193.908	
380	HLR	49%	808.500	3.900	804.600	
381	HLS	49%	4.718.030	0	4.718.030	
382	HLT	49%	1.810.934	0	1.810.934	
383	HLY	49%	490.000	9.626	480.374	
384	HMG	49%	4.410.000	0	4.410.000	
385	HMS	49%	3.920.000	9.520	3.910.480	
386	HNA	49%	115.263.782	41.000	115.222.782	
387	HNB	49%	4.655.000	600	4.654.400	
388	HNC	49%	33.712.000	0	33.712.000	(*)
389	HND	49%	245.000.000	62.920	244.937.080	
390	HNE	100%	192.600.000	2.500	192.597.500	
391	HNF	49%	14.700.000	1.900	14.698.100	
392	HNI	49%	5.826.100	73.900	5.752.200	
393	HNM	49%	9.800.000	105.223	9.694.777	
394	HNP	49%	2.450.000	133.500	2.316.500	
395	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	686.487	
396	HNS	49%	1.960.000	0	1.960.000	(*)
397	HNT	49%	2.695.000	0	2.695.000	
398	HPB	49%	1.901.200	3.110	1.898.090	
399	HPD	49%	4.070.229	5.800	4.064.429	
400	HPH	49%	4.116.000	900	4.115.100	
401	HPI	49%	29.400.000	0	29.400.000	
402	HPP	49%	3.923.516	1.394.436	2.529.080	
403	HPT	49%	4.053.576	229.443	3.824.133	
404	HPW	49%	36.361.400	2.800	36.358.600	
405	HRB	49%	3.105.816	0	3.105.816	
406	HRT	49%	39.228.895	3.100	39.225.795	
407	HSA	49%	3.857.636	100	3.857.536	
408	HSI	49%	4.900.000	376.085	4.523.915	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
409	HSM	49%	10.045.000	1.300	10.043.700	
410	HSP	49%	5.893.272	352.960	5.540.312	
411	HSV	0%	0	0	0	
412	HT9	51%	2.550.000	0	2.550.000	(*)
413	HTE	49%	11.568.000	25.100	11.542.900	
414	HTG	49%	11.025.000	6.749	11.018.251	
415	HTH	100%	404.400	0	404.400	(*)
416	HTK	49%	3.020.822	0	3.020.822	
417	HTM	0%	0	1.916	-1.916	
418	HTR	49%	735.343	200	735.143	
419	HTT	49%	9.800.000	241.000	9.559.000	
420	HTU	49%	8.054.807	0	8.054.807	
421	HTW	49%	9.996.437	0	9.996.437	
422	HU4	49%	7.350.000	1.600	7.348.400	
423	HU6	49%	3.675.000	100	3.674.900	
424	HUG	49%	7.967.265	0	7.967.265	
425	HUX	49%	5.555.937	0	5.555.937	
426	HVA	0%	0	2.100	-2.100	
427	HVG	40.49%	91.927.804	1.529.292	90.398.512	
428	HWI	100%	1.000.000	0	1.000.000	(*)
429	HWS	100%	87.600.000	0	87.600.000	
430	I10	49%	1.715.000	0	1.715.000	
431	IBD	0%	0	0	0	
432	IBN	0%	0	0	0	
433	ICC	49%	1.862.000	324.141	1.537.859	
434	ICF	49%	6.275.430	333.260	5.942.170	
435	ICI	49%	1.960.000	0	1.960.000	
436	ICN	49%	3.920.000	56.420	3.863.580	
437	ICS	49%	490.000	0	490.000	(*)
438	IDP	100%	58.945.472	880.561	58.064.911	
439	IED	49%	1.960.000	0	1.960.000	(*)
440	IFC	49%	4.410.000	0	4.410.000	
441	IFS	100%	87.140.984	86.286.758	854.226	
442	IHK	49%	1.049.544	20	1.049.524	
443	IKH	100%	1.571.000	0	1.571.000	
444	ILA	49%	8.329.996	5.100	8.324.896	
445	ILC	49%	2.989.191	28.075	2.961.116	
446	ILS	0%	0	0	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
447	IME	49%	1.763.974	0	1.763.974	
448	IMI	0%	0	0	0	(*)
449	IN4	49%	588.000	0	588.000	
450	IN7	49%	1.470.000	9.525	1.460.475	(*)
451	IPA	49%	43.658.141	449.412	43.208.729	
452	IPH	72.84%	728.400	0	728.400	
453	IRC	0%	0	0	0	
454	ISG	49%	4.312.000	0	4.312.000	
455	ISH	49%	22.050.000	3.100	22.046.900	
456	IST	49%	5.884.249	400	5.883.849	
457	ITS	49%	12.348.000	2.500	12.345.500	
458	JOS	49%	7.508.134	84.920	7.423.214	
459	KAC	49%	11.759.999	7.968	11.752.031	
460	KBE	49%	603.219	0	603.219	
461	KCB	49%	3.920.000	0	3.920.000	
462	KCE	49%	735.000	900	734.100	
463	KDN	49%	106.183	0	106.183	(*)
464	KGM	49%	12.460.700	300	12.460.400	
465	KHA	49%	6.918.951	282.289	6.636.662	
466	KHB	49%	14.246.994	33.300	14.213.694	
467	KHD	49%	1.598.780	1.540	1.597.240	
468	KHL	49%	5.880.000	3.800	5.876.200	
469	KHW	49%	12.740.000	0	12.740.000	
470	KIP	49%	4.802.000	0	4.802.000	
471	KLB	30%	97.108.738	10.800	97.097.938	
472	KLM	49%	1.903.650	0	1.903.650	
473	KNA	49%	2.097.984	0	2.097.984	(*)
474	KSA	49%	45.779.406	4.078.930	41.700.476	(*)
475	KSE	49%	723.240	0	723.240	
476	KSH	49%	28.179.740	178.835	28.000.905	
477	KSK	49%	11.705.120	8.700	11.696.420	
478	KSS	49%	24.221.925	634.539	23.587.386	(*)
479	KSV	49%	98.000.000	2.000	97.998.000	
480	KTB	49%	19.698.000	334.420	19.363.580	
481	KTC	0%	0	0	0	
482	KTL	49%	9.408.000	20.000	6.519.500	(**)
483	KTU	49%	593.061	0	593.061	
484	KTW	100%	8.330.200	0	8.330.200	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
485	KWA	49%	1.862.000	0	1.862.000	(*)
486	L12	49%	3.430.000	0	3.430.000	
487	L44	49%	1.960.000	29.600	1.930.400	
488	L45	49%	2.352.000	6.000	2.346.000	
489	L63	49%	4.056.886	0	4.056.886	
490	LAI	49%	4.189.500	0	4.189.500	
491	LAW	49%	5.978.000	0	5.978.000	
492	LBC	49%	735.000	0	735.000	
493	LCC	49%	2.861.109	0	2.861.109	
494	LCW	49%	10.577.391	0	10.577.391	
495	LDU	49%	744.800	0	744.800	(*)
496	LDW	100%	78.800.000	0	78.800.000	
497	LG9	49%	2.463.034	0	2.463.034	
498	LGM	49%	3.626.000	14.000	3.612.000	
499	LIC	49%	44.100.000	0	44.100.000	
500	LKW	49%	1.225.000	107.030	1.117.970	
501	LLM	49%	39.065.790	0	39.065.790	
502	LM3	49%	2.523.500	33.800	2.489.700	
503	LMC	49%	735.000	0	735.000	
504	LMH	100%	25.629.995	21.160	25.608.835	
505	LMI	49%	2.695.000	0	2.695.000	
506	LNC	51%	4.197.334	0	4.197.334	
507	LO5	49%	2.523.397	48.398	2.474.999	
508	LPT	0%	0	0	0	
509	LQN	49%	927.834	0	927.834	
510	LTC	49%	2.247.140	97.750	2.149.390	
511	LTG	49%	39.490.736	30.868.339	8.622.397	
512	LTQ	52.97%	943.501	0	943.501	(*)
513	LWS	49%	8.681.655	0	8.681.655	
514	LYF	0%	0	0	0	
515	M10	0%	0	0	0	
516	MA1	20%	1.057.943	0	1.057.943	
517	MBN	49%	2.817.500	0	2.817.500	
518	MC3	49%	1.715.000	0	1.715.000	
519	MCD	49%	162.689	0	162.689	(*)
520	MCH	49%	356.128.970	13.232.848	342.896.122	
521	MCI	49%	1.715.000	0	1.715.000	
522	MCM	100%	110.000.000	212.105	109.787.895	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
523	MCT	49%	1.225.000	0	1.225.000	
524	MDA	49%	588.000	0	588.000	
525	MDD	49%	7.350.000	0	7.350.000	(*)
526	MDF	49%	27.005.661	4.700	27.000.961	
527	MDT	49%	1.127.000	0	1.127.000	
528	MEC	49%	4.093.273	54.192	4.039.081	
529	MEF	49%	2.026.197	260.265	1.765.932	
530	MEG	49%	21.560.000	0	21.560.000	
531	MES	49%	9.114.000	0	9.114.000	
532	MFS	49%	3.460.859	462.038	2.998.821	
533	MGC	49%	5.292.000	0	5.292.000	
534	MGG	49%	4.409.814	0	4.409.814	
535	MH3	49%	5.880.000	273.202	5.606.798	
536	MHP	49%	1.755.738	0	1.755.738	
537	MHY	100%	31.800	0	31.800	
538	MIC	49%	2.717.023	54.851	2.662.172	
539	MIE	49%	69.575.835	1.000	69.574.835	
540	MKP	49%	12.517.474	3.959.066	8.558.408	
541	MLC	49%	2.043.875	0	2.043.875	
542	MLS	49%	1.960.000	149.310	1.810.690	
543	MMC	49%	1.548.400	23.905	1.524.495	
544	MML	100%	326.714.847	29.661.423	297.053.424	
545	MNB	49%	8.918.000	69.222	8.848.778	
546	MND	49%	1.075.292	0	1.075.292	
547	MPC	49%	98.000.000	75.231.455	22.768.545	
548	MPT	49%	8.382.510	118.066	8.264.444	
549	MPY	49%	3.010.070	0	3.010.070	
550	MQB	49%	1.801.080	0	1.801.080	
551	MQN	0%	0	0	0	
552	MRF	49%	1.800.947	23.085	1.777.862	
553	MSR	24.51%	269.402.993	111.408.667	157.994.326	
554	MT9	51%	2.346.000	0	2.346.000	(*)
555	MTA	49%	53.955.659	42.700	53.912.959	
556	MTB	0%	0	0	0	
557	MTC	49%	2.548.000	0	2.548.000	
558	MTG	49%	3.087.000	109.235	2.977.765	
559	MTH	49%	2.346.075	661.504	1.684.571	
560	MTL	49%	2.940.000	0	2.940.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
561	MTM	49%	15.190.000	0	15.190.000	
562	MTP	0%	0	5.333	-5.333	
563	MTS	49%	7.350.000	0	7.350.000	
564	MTV	49%	2.646.000	0	2.646.000	
565	MVC	49%	49.000.000	7.900	48.992.100	
566	MVN	0%	0	7.000	-7.000	
567	MVY	49%	2.925.273	0	2.925.273	
568	MXC	100%	700.938	0	700.938	
569	NAB	30%	136.934.052	30.328	136.903.724	
570	NAC	49%	1.389.150	0	1.389.150	
571	NAS	49%	4.074.724	71.030	4.003.694	
572	NAU	49%	1.798.299	0	1.798.299	
573	NAW	49%	18.319.131	0	18.319.131	
574	NBE	49%	2.450.000	1.100	2.448.900	
575	NBR	49%	884.940	300	884.640	
576	NBT	49%	14.406.000	36.500	14.369.500	
577	NCP	49%	96.520.504	0	96.520.504	
578	NCS	49%	8.795.058	298.830	8.496.228	
579	ND2	49%	24.497.040	17.610.683	6.886.357	
580	NDC	49%	2.922.360	5.500	2.916.860	
581	NDF	49%	3.848.362	18.300	3.830.062	
582	NDP	49%	5.439.000	400	5.438.600	
583	NDT	49%	6.664.000	0	6.664.000	
584	NDW	49%	16.812.756	0	16.812.756	
585	NED	49%	19.845.000	87.600	19.757.400	
586	NGC	49%	1.126.928	301.865	825.063	
587	NHP	49%	13.512.480	171.300	13.341.180	
588	NHT	49%	7.551.655	658.072	6.893.583	
589	NHV	49%	1.579.564	0	1.579.564	
590	NJC	100%	3.000.000	0	3.000.000	
591	NLS	49%	2.454.802	0	2.454.802	
592	NMK	49%	1.323.000	2.288	1.320.712	
593	NNB	49%	7.389.200	0	7.389.200	
594	NNG	49%	39.969.784	29.474.860	10.494.924	
595	NNQ	53.09%	680.243	0	680.243	
596	NNT	49%	4.650.512	19.200	4.631.312	
597	NOS	49%	9.827.440	0	9.827.440	
598	NQB	49%	8.442.799	0	8.442.799	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
599	NQN	49%	24.907.480	2.000	24.905.480	
600	NQT	49%	8.934.301	0	8.934.301	
601	NS2	49%	27.832.000	2.000	27.830.000	
602	NS3	49%	3.880.799	30.860	3.849.939	
603	NSG	49%	4.233.211	0	4.233.211	
604	NSL	100%	10.000.000	0	10.000.000	
605	NSS	0%	0	0	0	
606	NTB	49%	19.491.992	103.973	19.388.019	
607	NTC	49%	11.759.990	422.473	11.337.517	
608	NTF	49%	2.940.000	0	2.940.000	
609	NTR	49%	731.080	0	731.080	
610	NTT	49%	9.065.000	0	9.065.000	
611	NTW	14.99%	1.499.000	1.487.581	11.419	
612	NUE	49%	2.940.000	300	2.939.700	
613	NVP	49%	5.371.870	0	5.371.870	
614	NWT	49%	4.165.000	0	4.165.000	
615	OIL	6.621%	68.476.335	62.364.235	6.112.100	
616	ONW	49%	980.000	295.200	684.800	
617	ORS	49%	49.000.000	25.701	48.974.299	
618	PAI	49%	2.075.292	5.000	2.070.292	
619	PAP	0%	0	0	0	(*)
620	PAS	49%	13.744.484	2.381	13.742.103	
621	PBC	49%	44.100.000	0	44.100.000	
622	PBT	49%	8.585.919	0	8.585.919	
623	PCC	0%	0	0	0	
624	PCF	49%	1.470.000	100	1.469.900	
625	PCM	49%	1.960.000	0	1.960.000	
626	PCN	49%	1.923.029	3.500	1.919.529	
627	PDT	0%	0	0	0	
628	PDV	0%	0	3.300	-3.300	
629	PEC	49%	1.526.550	0	1.526.550	
630	PEG	49%	121.949.960	0	121.949.960	
631	PEQ	49%	2.433.101	13	2.433.088	
632	PFL	49%	24.500.000	84.900	24.415.100	
633	PGB	30%	90.000.000	14.600	89.985.400	
634	PGV	49%	524.285.092	201.600	524.083.492	
635	PHH	49%	9.800.000	88.219	9.711.781	
636	PHS	100%	90.000.000	72.437.402	17.562.598	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
637	PID	49%	1.960.000	0	1.960.000	
638	PIS	49%	13.475.000	0	13.475.000	
639	PIV	49%	8.489.221	205.446	8.283.775	
640	PJS	49%	4.410.000	613.198	3.796.802	
641	PKR	49%	980.000	0	980.000	
642	PLA	0%	0	0	0	
643	PLE	0%	0	0	0	
644	PLO	0%	0	0	0	
645	PMJ	49%	882.000	0	882.000	
646	PMT	49%	2.450.000	5.000	2.445.000	
647	PMW	49%	19.600.000	0	19.600.000	
648	PND	49%	3.266.666	40	3.266.626	
649	PNG	49%	4.410.000	499	4.409.501	
650	PNP	0%	0	0	0	
651	PNT	49%	4.548.572	4.000	4.544.572	
652	POB	49%	5.341.000	0	5.341.000	
653	POS	49%	19.600.000	84.400	19.515.600	
654	POV	49%	6.124.809	625	6.124.184	
655	PPG	49%	3.597.825	1.052.501	2.545.324	
656	PPH	49%	36.588.736	35.050	36.553.686	
657	PPI	49%	23.662.408	243.934	23.418.474	
658	PPV	49%	2.963.872	0	2.963.872	(*)
659	PQN	49%	14.700.000	0	14.700.000	
660	PRO	49%	1.470.000	0	1.470.000	
661	PRT	49%	147.000.000	0	147.000.000	
662	PSB	49%	24.500.000	6.230	24.493.770	
663	PSG	49%	17.150.000	16.000	17.134.000	
664	PSL	49%	5.788.125	18.326	5.769.799	
665	PSN	49%	19.600.000	0	19.600.000	
666	PSP	49%	19.600.000	17.300	19.582.700	
667	PTE	49%	6.125.000	0	6.125.000	
668	PTG	49%	2.383.548	0	2.383.548	
669	PTH	49%	1.716.550	0	1.716.550	
670	PTK	49%	10.584.000	79.630	10.504.370	
671	PTN	49%	2.842.942	0	2.842.942	(*)
672	PTO	49%	588.000	0	588.000	
673	PTP	49%	3.332.000	100	3.331.900	
674	PTT	49%	4.900.000	6.500	4.893.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
675	PTV	49%	9.800.000	0	9.800.000	
676	PTX	49%	2.865.365	0	2.865.365	
677	PVA	49%	10.704.540	17.844	10.686.696	
678	PVE	49%	12.250.000	2.764.685	9.485.315	
679	PVH	49%	10.290.000	0	10.290.000	
680	PVM	49%	18.932.914	149	18.932.765	
681	PVO	49%	4.361.000	84.215	4.276.785	
682	PVP	49%	46.194.763	244.602	45.950.161	
683	PVR	49%	26.019.447	71.580	25.947.867	
684	PVV	49%	14.700.000	47.000	14.653.000	
685	PVX	49%	196.000.000	792.936	195.207.064	
686	PVY	49%	29.149.995	237.333	28.912.662	
687	PWA	49%	4.900.000	124.600	4.775.400	
688	PWS	49%	18.815.107	0	18.815.107	
689	PX1	49%	9.800.000	0	9.800.000	
690	PXA	49%	7.350.000	2.500	7.347.500	
691	PXC	49%	13.753.761	0	13.753.761	
692	PXL	49%	40.533.883	78.830	40.455.053	
693	PXM	49%	7.350.000	76.830	7.273.170	
694	PXT	49%	9.800.000	32.500	9.767.500	
695	PYU	49%	1.016.252	0	1.016.252	
696	QBR	49%	862.645	0	862.645	
697	QCC	49%	735.000	11.500	723.500	
698	QHW	49%	3.920.000	58.400	3.861.600	
699	QLD	49%	591.626	0	591.626	
700	QLT	49%	735.000	0	735.000	
701	QNC	49%	24.500.000	9.275.374	15.224.626	
702	QNS	49%	174.900.577	59.047.097	115.853.480	
703	QNT	49%	87.710	0	87.710	
704	QNU	49%	3.332.000	0	3.332.000	
705	QNW	49%	9.800.000	0	9.800.000	
706	QPH	49%	9.105.719	3.000	9.102.719	
707	QSP	49%	5.288.214	40.800	5.247.414	
708	QTP	49%	220.500.000	267.200	220.232.800	
709	RAT	49%	2.901.702	3.500	2.898.202	
710	RBC	49%	4.914.850	0	4.914.850	
711	RCC	49%	7.574.117	0	7.574.117	
712	RCD	49%	2.597.030	5.310	2.591.720	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
713	REC	49%	1.323.000	0	1.323.000	(*)
714	REN	49%	1.380.835	0	1.380.835	(*)
715	RGC	49%	43.670.564	527.180	43.143.384	
716	RRC	0%	0	0	0	(*)
717	RTB	49%	43.093.050	0	43.093.050	
718	RTH	49%	1.022.091	0	1.022.091	
719	S12	49%	2.450.000	131.200	2.318.800	
720	S27	49%	770.688	0	770.688	
721	S72	49%	5.880.000	0	5.880.000	
722	S74	49%	3.175.200	64.516	3.110.684	
723	S96	49%	5.466.210	134.162	5.332.048	
724	SAC	49%	1.984.500	5.200	1.979.300	
725	SAD	0%	0	0	0	(*)
726	SAL	49%	4.071.900	0	4.071.900	
727	SAP	49%	630.622	1.055	629.567	
728	SAS	49%	65.405.841	469.087	64.936.754	
729	SB1	49%	5.145.000	67.674	5.077.326	
730	SBD	49%	5.635.000	40.800	5.594.200	
731	SBH	49%	60.870.250	48.100	60.822.150	
732	SBL	49%	5.885.880	29.500	5.856.380	
733	SBM	49%	19.110.000	0	19.110.000	
734	SBR	0%	0	4.000	-4.000	
735	SBS	49%	62.063.400	525.931	61.537.469	
736	SCA	100%	2.076.000	0	2.076.000	
737	SCC	49%	2.393.601	34.100	2.359.501	
738	SCG	49%	24.500.000	5.600	24.494.400	
739	SCJ	49%	18.541.110	111.426	18.429.684	
740	SCL	49%	6.806.086	24.342	6.781.744	
741	SCO	49%	2.058.000	0	2.058.000	
742	SCV	0%	0	0	0	
743	SCY	49%	30.364.773	0	30.364.773	
744	SD1	49%	2.450.000	120.200	2.329.800	
745	SD3	49%	7.839.684	49.583	7.790.101	
746	SD7	49%	5.194.000	133.583	5.060.417	
747	SD8	49%	1.372.000	122.500	1.249.500	
748	SDB	49%	5.390.000	18.200	5.371.800	
749	SDD	49%	7.843.765	18.991	7.824.774	
750	SDE	49%	858.035	2.949	855.086	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
751	SDH	49%	10.265.500	9.403.000	862.500	
752	SDJ	49%	2.128.413	16.110	2.112.303	
753	SDK	49%	1.274.000	25.048	1.248.952	
754	SDP	49%	5.446.091	7.660	5.438.431	
755	SDV	49%	2.450.000	6.500	2.443.500	
756	SDX	49%	1.225.000	0	1.225.000	
757	SDY	49%	2.205.000	12.700	2.192.300	
758	SEA	49%	61.250.000	2.101	61.247.899	
759	SEP	0%	0	0	0	
760	SGB	30%	92.400.000	15.276.497	77.123.503	
761	SGI	49%	36.977.703	0	36.977.703	(*)
762	SGO	49%	9.800.000	34.900	9.765.100	
763	SGP	49%	105.984.530	49.381	105.935.149	
764	SGS	49%	7.065.800	57.450	7.008.350	
765	SGV	49%	2.989.731	0	2.989.731	(*)
766	SHC	49%	2.111.679	48.190	2.063.489	
767	SHG	49%	13.230.000	0	13.230.000	
768	SHX	49%	842.800	0	842.800	
769	SID	49%	49.000.000	182.170	48.817.830	
770	SIG	49%	4.900.000	0	4.900.000	
771	SIP	49%	38.908.624	777.576	38.131.048	
772	SIV	49%	1.476.063	312.500	1.163.563	
773	SJC	49%	3.540.780	33.682	3.507.098	
774	SJG	0%	0	0	0	
775	SJM	49%	2.450.000	1.500	2.448.500	
776	SKH	20%	6.600.000	274.500	6.325.500	
777	SKN	49%	2.450.000	0	2.450.000	
778	SKV	49%	11.270.000	38.600	11.231.400	
779	SNC	49%	2.450.000	3.100	2.446.900	
780	SNZ	49%	184.485.000	26.700	184.458.300	
781	SON	0%	0	0	0	
782	SP2	49%	7.470.540	0	7.470.540	
783	SPA	49%	4.165.000	1.700	4.163.300	
784	SPB	49%	4.655.000	0	4.655.000	
785	SPC	0%	0	953.730	-953.730	
786	SPD	49%	5.880.000	3.200	5.876.800	
787	SPH	49%	4.900.000	700	4.899.300	
788	SPP	100%	25.120.000	363.356	24.756.644	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
789	SPS	49%	1.470.000	0	1.470.000	(*)
790	SPV	0%	0	280.600	-280.600	
791	SQC	49%	53.900.000	7.597.470	46.302.530	
792	SRB	49%	4.165.000	123.370	4.041.630	
793	SRT	49%	24.651.900	300	24.651.600	
794	SSE	0%	0	0	0	(*)
795	SSF	49%	1.568.000	0	1.568.000	
796	SSG	49%	2.450.000	1.300	2.448.700	
797	SSH	0%	0	0	0	(*)
798	SSN	49%	19.404.000	9.229	19.394.771	
799	SST	49%	1.960.000	0	1.960.000	(*)
800	SSU	49%	1.225.000	0	1.225.000	
801	STD	49%	9.800.000	2.316.250	7.483.750	(*)
802	STH	0%	0	0	0	
803	STL	49%	7.350.000	5.287.700	2.062.300	
804	STN	0%	0	0	0	(*)
805	STS	49%	1.356.428	100	1.356.328	
806	STT	49%	3.920.000	858.942	3.061.058	
807	STU	49%	919.240	0	919.240	
808	STW	0%	0	0	0	
809	SUM	49%	1.166.200	0	1.166.200	
810	SVG	49%	14.381.500	700	14.380.800	
811	SVH	49%	7.262.124	0	7.262.124	
812	SVL	0%	0	0	0	
813	SWC	49%	32.879.000	76.310	32.802.690	
814	SZE	49%	14.700.000	7.900	14.692.100	
815	T12	49%	26.460.000	0	26.460.000	
816	TA3	100%	2.309.908	0	2.309.908	
817	TA6	49%	1.470.000	2.400	1.467.600	
818	TAG	49%	12.208.345	37.703	12.170.642	
819	TAN	100%	1.613.690	0	1.613.690	
820	TAP	49%	694.183	0	694.183	
821	TAW	49%	2.450.000	100	2.449.900	
822	TB8	49%	612.500	0	612.500	
823	TBD	49%	15.918.332	1.508.875	14.409.457	
824	TBH	0%	0	0	0	(*)
825	TBR	49%	3.949.400	0	3.949.400	(*)
826	TBT	49%	811.670	10.800	800.870	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
827	TCI	100%	49.500.000	28.200	49.471.800	
828	TCJ	49%	4.900.000	0	4.900.000	
829	TCK	49%	11.686.500	0	11.686.500	
830	TCP	49%	2.881.864	0	2.881.864	(*)
831	TCW	49%	9.795.599	791.197	9.004.402	
832	TDB	49%	4.032.700	0	4.032.700	
833	TDF	0%	0	0	0	
834	TDS	49%	5.990.442	46.910	5.943.532	
835	TEC	49%	813.566	0	813.566	
836	TEL	49%	2.450.000	0	2.450.000	
837	TGP	49%	4.900.000	0	4.900.000	
838	TH1	49%	6.634.240	2.015	6.632.225	
839	THN	49%	16.167.751	0	16.167.751	
840	THO	49%	1.225.000	0	1.225.000	(*)
841	THP	49%	10.589.480	400	10.589.080	
842	THU	49%	1.615.917	0	1.615.917	
843	THW	49%	2.450.000	8.200	2.441.800	
844	TID	0%	0	0	0	
845	TIE	49%	4.689.251	665.990	4.023.261	
846	TIS	49%	90.160.000	14.120	90.145.880	
847	TKA	100%	3.800.000	0	3.800.000	
848	TKG	0%	0	0	0	
849	TL4	49%	7.844.085	600	7.843.485	
850	TLI	49%	1.470.000	0	1.470.000	
851	TLP	0%	0	0	0	
852	TLT	49%	3.425.002	26.610	3.398.392	
853	TMG	49%	8.820.000	0	8.820.000	
854	TMW	49%	2.284.551	0	2.284.551	
855	TNB	49%	5.635.000	45.885	5.589.115	
856	TNM	49%	2.842.000	0	2.842.000	
857	TNP	49%	3.479.000	0	3.479.000	
858	TNS	49%	9.800.000	12.401	9.787.599	
859	TNW	49%	7.840.000	0	7.840.000	
860	TOP	49%	12.421.500	447.900	11.973.600	
861	TOS	0%	0	0	0	(*)
862	TOT	49%	2.692.550	162.060	2.530.490	
863	TOW	100%	7.978.150	1.000	7.977.150	
864	TPS	49%	2.450.000	94.887	2.355.113	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
865	TQN	49%	1.764.000	0	1.764.000	
866	TQW	49%	4.377.268	0	4.377.268	
867	TR1	0%	0	0	0	
868	TRS	49%	1.938.816	24.330	1.914.486	
869	TRT	49%	5.390.000	0	5.390.000	
870	TS3	49%	1.887.421	0	1.887.421	
871	TS5	49%	153.919	0	153.919	
872	TSD	49%	637.000	0	637.000	
873	TSG	49%	1.506.309	12.000	1.494.309	
874	TSJ	49%	36.652.000	1.000	36.651.000	
875	TTD	49%	7.620.480	212.901	7.407.579	
876	TTG	49%	980.000	131.600	848.400	
877	TTN	49%	11.997.650	241.300	11.756.350	
878	TTP	100%	14.999.998	13.232.669	1.767.329	
879	TTS	49%	24.892.000	1.000	24.891.000	
880	TTU	49%	980.000	0	980.000	(*)
881	TUG	49%	1.323.000	158.200	1.164.800	
882	TV1	49%	13.078.746	428	13.078.318	
883	TV6	49%	1.470.000	0	1.470.000	
884	TVA	49%	3.087.000	26.100	3.060.900	
885	TVG	49%	994.498	0	994.498	
886	TVH	49%	1.961.960	0	1.961.960	
887	TVM	49%	1.176.000	0	1.176.000	
888	TVN	49%	332.220.000	681.400	331.538.600	
889	TVP	49%	5.433.088	12.555	5.420.533	
890	TVU	49%	857.500	0	857.500	
891	TVW	49%	7.152.951	0	7.152.951	
892	TW3	49%	857.500	500	857.000	
893	UCT	49%	2.618.729	0	2.618.729	
894	UDJ	49%	8.085.000	939.700	7.145.300	
895	UDL	49%	3.243.800	0	3.243.800	
896	UEM	49%	1.194.669	516	1.194.153	
897	UMC	49%	902.392	0	902.392	
898	UPC	49%	1.666.000	400	1.665.600	
899	UPH	49%	6.514.374	0	6.514.374	
900	USC	49%	2.695.000	0	2.695.000	
901	USD	49%	2.744.000	0	2.744.000	
902	UTT	49%	1.470.000	0	1.470.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
903	V11	49%	4.115.945	25.400	4.090.545	
904	V15	49%	4.900.000	16.200	4.883.800	
905	V45	49%	3.905.300	5.000	3.900.300	(*)
906	VAB	30%	133.489.070	0	133.489.070	(*)
907	VAV	49%	7.840.000	354.300	7.485.700	
908	VBB	30%	143.304.800	9.248	143.295.552	
909	VBG	49%	4.214.000	0	4.214.000	
910	VBH	49%	1.421.000	40.800	1.380.200	
911	VBX	49%	6.664.000	0	6.664.000	(*)
912	VC5	49%	2.450.000	56.400	2.393.600	
913	VCE	49%	2.450.000	0	2.450.000	
914	VCP	49%	36.867.540	2.666	36.864.874	
915	VCR	49%	88.200.000	12.000	88.188.000	
916	VCT	49%	539.000	0	539.000	
917	VCW	49%	36.750.000	153.350	36.596.650	
918	VCX	49%	12.999.700	20.410	12.979.290	
919	VDB	0%	0	0	0	
920	VDM	100%	5.000.000	0	5.000.000	
921	VDN	49%	1.467.015	100	1.466.915	
922	VDT	49%	963.065	0	963.065	
923	VE9	49%	6.136.570	63.693	6.072.877	
924	VEA	49%	651.112.000	74.894.717	576.217.283	
925	VEC	49%	21.462.000	12.300	21.449.700	
926	VEF	49%	81.635.984	1.600	81.634.384	
927	VES	49%	4.413.675	5.000	4.408.675	
928	VET	49%	7.840.000	13.300	7.826.700	
929	VFC	49%	16.660.000	15.208.569	1.451.431	
930	VFR	49%	7.350.000	1.600	7.348.400	
931	VFS	100%	41.000.000	2.700	40.997.300	
932	VGG	49%	21.609.000	5.631.258	15.977.742	
933	VGI	0%	0	2.876.808	-2.876.808	
934	VGL	49%	4.569.325	0	4.569.325	
935	VGR	49%	30.992.500	13.753.530	17.238.970	
936	VGT	49%	245.000.000	65.739.540	179.260.460	
937	VGV	49%	17.529.479	0	17.529.479	
938	VHD	49%	3.430.000	0	3.430.000	
939	VHF	49%	10.535.000	0	10.535.000	
940	VHG	49%	73.500.000	369.405	73.130.595	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
941	VHH	49%	3.675.000	0	3.675.000	
942	VHI	49%	37.681.000	0	37.681.000	
943	VIH	49%	2.744.000	30	2.743.970	
944	VIM	49%	612.500	5.310	607.190	
945	VIN	49%	12.495.000	55.100	12.439.900	
946	VIR	49%	4.037.600	1.000	4.036.600	
947	VIW	49%	28.429.114	300	28.428.814	
948	VKD	49%	5.879.994	6.607	5.873.387	
949	VKP	49%	3.920.000	7.130	3.912.870	
950	VLB	49%	23.030.000	29.000	23.001.000	
951	VLC	100%	63.101.000	11.000	63.090.000	
952	VLF	49%	5.860.391	56.594	5.803.797	
953	VLG	49%	6.963.943	36.700	6.927.243	
954	VLP	49%	1.732.748	0	1.732.748	
955	VLW	49%	14.161.000	10.400	14.150.600	
956	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	306.700	
957	VMG	49%	4.704.000	67.400	4.636.600	
958	VMI	49%	5.365.499	870.800	4.494.699	
959	VMT	51%	803.250	0	803.250	(*)
960	VNA	49%	9.800.000	605.660	9.194.340	
961	VNB	49%	33.275.880	0	33.275.880	
962	VNH	49%	3.931.304	64.910	3.866.394	
963	VNI	49%	5.174.398	4.633	5.169.765	
964	VNP	49%	9.520.167	189.000	9.331.167	
965	VNX	49%	600.224	3.200	597.024	
966	VNY	49%	6.982.484	0	6.982.484	
967	VOC	49%	59.682.000	29.910	59.652.090	
968	VPA	49%	7.387.326	0	7.387.126	
969	VPC	49%	2.756.250	20.000	2.736.250	
970	VPR	49%	2.242.232	319.555	1.922.677	
971	VPW	49%	5.472.651	0	5.472.651	
972	VQC	49%	1.763.794	138.998	1.624.796	
973	VRG	49%	12.688.485	916.311	11.772.174	
974	VSE	49%	4.379.252	105.400	4.273.852	
975	VSF	0%	0	5.973	-5.973	
976	VSG	49%	5.411.560	167.120	5.244.440	
977	VSN	49%	39.648.007	3.347.320	36.300.687	
978	VSP	49%	18.661.399	286.374	18.375.025	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
979	VST	49%	30.869.675	66.431	30.803.244	
980	VTA	49%	3.920.000	14.140	3.905.860	
981	VTD	0%	0	0	0	
982	VTE	49%	7.644.000	0	7.644.000	
983	VTG	49%	9.135.805	0	9.135.805	
984	VTI	49%	1.715.000	0	1.715.000	
985	VTK	49%	2.038.353	79.701	1.958.652	
986	VTM	49%	1.607.100	0	1.607.100	
987	VTP	49%	50.743.661	22.083.908	28.659.753	
988	VTQ	100%	17.081.791	0	17.081.791	
989	VTR	0%	0	0	0	
990	VTS	49%	980.100	38.614	941.486	
991	VTX	49%	10.276.437	10	10.276.427	
992	VVN	49%	26.950.000	0	26.950.000	
993	VW1	49%	490.000	0	490.000	(*)
994	VW3	49%	980.000	0	980.000	
995	VWS	49%	1.764.000	0	1.764.000	
996	VXP	49%	1.764.000	0	1.764.000	
997	VXT	0%	0	0	0	
998	WSB	49%	7.105.000	2.400.790	4.704.210	
999	WTC	49%	4.900.000	2.000	4.898.000	
1000	X26	49%	2.450.000	0	2.450.000	
1001	X77	49%	657.029	0	657.029	
1002	XDH	100%	10.920.000	0	10.920.000	
1003	XHC	49%	10.337.285	1.200	10.336.085	
1004	XLV	0%	0	0	0	
1005	XMC	0%	0	27.275	-27.275	
1006	XMD	49%	1.960.000	0	1.960.000	
1007	XPH	49%	6.356.512	0	6.356.512	
1008	XVC	49%	245.000	0	245.000	(*)
1009	YBC	49%	5.782.000	3.800	5.778.200	
1010	YRC	49%	931.000	1.600	929.400	
1011	YTC	49%	1.509.200	33.800	1.475.400	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-07-12 18:21:16